

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – CẦN THƠ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29/12/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Lam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Văn Út

Bà Ngô Thị Muối

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân
Khu vực 6 – Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ tham gia phiên
tòa:** Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần
Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2025/TLST-HNGĐ ngày
03/10/2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”, theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số: 217/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2025
giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Bé T.** Địa chỉ: ấp Đ, xã H, thành phố Cần Thơ
(Vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Ông **Lê Thanh T1.** Địa chỉ: ấp Đ, xã H, thành phố Cần Thơ
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2025, biên bản về kiểm tra việc giao nộp,
tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/10/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Bé T
trình bày:*

Bà Nguyễn Bé T và ông Lê Thanh T1 thương nhau và được gia đình hai
bên chấp thuận, đã đăng ký kết hôn ngày 13/02/2007 tại Ủy ban nhân dân xã H,
huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Thời gian đầu bà T và ông T1 chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian
gần đây bà T và ông T1 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không khắc phục được,

tính tình trái ngược nhau gây ra cãi vã thường xuyên, bà T và ông T1 thường cãi nhau về nhiều vấn đề, gia đình không còn yên vui như trước, niềm tin lẫn nhau không còn nữa.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà T và ông T1 có 3 người con chung là các cháu:

1/ Cháu Lê Thị Kim T2, sinh ngày 18/05/2008. Hiện cháu đang ở tại địa chỉ: Ấp Đắc Thời, xã Hồ Đắc Kien, thành phố Cần Thơ.

2/ Cháu Lê Thị Kim T3, sinh ngày 18/05/2008. Hiện cháu đang ở tại địa chỉ: Ấp Đắc Thời, xã Hồ Đắc Kien, thành phố Cần Thơ.

3/ Cháu Lê Thị Kim T4, sinh ngày 18/7/2015. Hiện cháu đang ở tại địa chỉ: Ấp Đắc Thời, xã Hồ Đắc Kien, thành phố Cần Thơ.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Nay bà Nguyễn Bé T yêu cầu Toà án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Bé T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thanh T1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống có ba người con chung là cháu Lê Thị Kim T2, sinh ngày 18/05/2008, cháu Lê Thị Kim T3, sinh ngày 18/05/2008 và cháu Lê Thị Kim T4, sinh ngày 18/7/2015. Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Bé T có nguyện vọng trực tiếp nuôi ba con đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông Lê Thanh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lê Thanh T1: Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Lê Thanh T1, nhưng từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, ông Lê Thanh T1 vắng mặt, không tham gia tố tụng, không gửi cho Tòa án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Nguyên đơn bà Nguyễn Bé T có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn ông Lê Thanh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, là chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Bé T đối với bị đơn ông Lê Thanh T1, giải quyết cho bà Nguyễn Bé T và ông Lê Thanh T1 ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Lê Thị Kim T2, sinh ngày 18/05/2008, cháu Lê Thị Kim T3, sinh ngày 18/05/2008 và cháu Lê Thị Kim T4, sinh ngày 18/7/2015 cho bà Nguyễn Bé T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Lê Thị Kim T2, cháu Lê Thị Kim T3 và cháu Lê Thị Kim T4 đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Bé T không yêu cầu ông Lê Thanh T1 cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Bé T tự trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Bé T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thanh T1; Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thị Kim T2, cháu Lê Thị Kim T3 và cháu Lê Thị Kim T4 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Lê Thanh T1 cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Bé T có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Đối với bị đơn ông Lê Thanh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Bé T và ông Lê Thanh T1 tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/02/2007 cho nên quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Bé T và ông Lê Thanh T1 là hợp pháp. Bà Nguyễn Bé T trình bày trong quá

trình chung sống, giữa bà Nguyễn Bé T và ông Lê Thanh T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng có cách sống không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau về nhiều vấn đề, niềm tin lẫn nhau không còn nữa, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên bà Nguyễn Bé T đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thanh T1. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cũng đã triệu tập các đương sự đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm tìm ra được cách thức để hai bên hàn gắn tình cảm vợ chồng và khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể đoàn tụ với nhau, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến nay bị đơn ông Lê Thanh T1 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không đến tham dự phiên họp, phiên toà theo giấy triệu tập của Tòa án. Từ đó cho thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa hai người là trầm trọng, cuộc sống chung không có cơ sở để tồn tại, dẫn đến mục đích hôn nhân xây dựng gia đình hạnh phúc không thể đạt được. Do vậy, việc bà Nguyễn Bé T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thanh T1 là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Bé T và giải quyết cho bà Nguyễn Bé T được ly hôn với ông Lê Thanh T1.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Bé T và ông Lê Thanh T1 có ba người con chung là cháu Lê Thị Kim T2, sinh ngày 18/05/2008, cháu Lê Thị Kim T3, sinh ngày 18/05/2008 và cháu Lê Thị Kim T4, sinh ngày 18/7/2015. Bà Nguyễn Bé T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con đến tuổi trưởng thành. Xét thấy, hiện nay cháu Lê Thị Kim T2, cháu Lê Thị Kim T3 và cháu Lê Thị Kim T4 đang sống chung với bà Nguyễn Bé T, được bà Nguyễn Bé T chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, các cháu đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà Nguyễn Bé T, đồng thời ông Lê Thanh T1 cũng không có ý kiến phản đối về việc bà Nguyễn Bé T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu Lê Thị Kim T2, cháu Lê Thị Kim T3 và cháu Lê Thị Kim T4, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Lê Thị Kim T2, cháu Lê Thị Kim T3 và cháu Lê Thị Kim T4 cho bà Nguyễn Bé T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Thanh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Nguyễn Bé T không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Bé T tự trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Từ những phân tích nêu trên nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Bé T phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Bé T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Bé T được ly hôn với ông Lê Thanh T1.

- Về con chung: Giao 03 (ba) cháu Lê Thị Kim T2, sinh ngày 18/05/2008; cháu Lê Thị Kim T3, sinh ngày 18/05/2008 và cháu Lê Thị Kim T4, sinh ngày 18/7/2015 cho bà Nguyễn Bé T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Lê Thị Kim T2, cháu Lê Thị Kim T3 và cháu Lê Thị Kim T4 đủ 18 (Mười tám) tuổi. Ông Lê Thanh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Nguyễn Bé T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, ông Lê Thanh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Bé T tự trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Bé T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số 0003591 ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ; Như vậy, bà Nguyễn Bé T đã nộp xong án phí sơ thẩm. Bị đơn ông Lê Thanh T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 6 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 6 – Cần Thơ;
- Cơ quan cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy Lam